

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **228** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **14** tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ cho học sinh học kỳ II năm học 2024-2025 theo đối tượng quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (đợt 3)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (gọi tắt là Nghị định số 116);

Căn cứ Quyết định số 136/QĐ-BTC ngày 23/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 34/QĐ-TCĐT ngày 24/01/2025 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 188/TTr-SGDĐT ngày 12/02/2025 về việc phân bổ gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ cho học sinh học kỳ II năm học 2024-2025 theo đối tượng quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ **877.800** kg gạo dự trữ quốc gia cho Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện để cấp cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông được hưởng theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (đợt 3, 4 tháng học kỳ II năm học 2024-2025); cụ thể:

- UBND huyện: **646.020** kg;
- Sở Giáo dục và Đào tạo: **231.780** kg.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Kinh phí vận chuyển gạo

1. Kinh phí vận chuyển gạo đến Trung tâm các huyện do Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình chi trả.

2. Kinh phí vận chuyển, bốc xếp gạo từ xe Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình vào kho dự trữ của UBND các huyện và kinh phí chi cho việc vận chuyển từ Trung tâm đến các điểm trường: Sử dụng từ nguồn ngân sách của UBND các huyện và kinh phí của các trường THPT để thanh toán.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình tiếp nhận và giao **877.800 kg** gạo cho UBND các huyện, các trường THPT có học sinh thuộc diện được hưởng; đồng thời, kiểm tra, đôn đốc, theo dõi việc tổ chức thực hiện tại các đơn vị và địa phương, đảm bảo đúng đối tượng, định mức theo quy định; hoàn thành trước ngày 10/3/2025; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra việc cấp gạo và hướng dẫn UBND các huyện thanh, quyết toán theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

3. UBND các huyện: Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ, Trà Bồng, Lý Sơn:

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình ký hợp đồng vận chuyển, chuẩn bị kho, tiếp nhận, bảo quản gạo theo đúng quy định.

- Chỉ đạo các trường tiểu học và trung học cơ sở cấp gạo cho học sinh kịp thời, hoàn thành đợt 3 trước ngày 10/3/2025.

4. Kết thúc cấp gạo đợt 3, UBND các huyện, các trường THPT có học sinh thuộc diện được hưởng chính sách tổng hợp, báo cáo kết quả cấp phát gạo học kì II về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 05/5/2025.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện: Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ, Trà Bồng, Lý Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Dự trữ Nhà nước;
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình;
- Sở Tài chính;
- Ban Dân tộc - Tôn giáo tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(KGVX), KTTH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.th100



Trần Hoàng Tuấn

PHỤ LỤC

**PHÂN BỐ GẠO HỖ TRỢ CHO HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2016/NĐ-CP
CỦA CHÍNH PHỦ HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024-2025 (đợt 3)**

(Kèm theo Quyết định số **228**/QĐ-UBND ngày **14/02/2025** của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)	Tổng số gạo tồn năm học 2023-2024 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã hỗ trợ đợt 1 (2 tháng) của Học kì I năm học 2024-2025 (theo QĐ 1315/QĐ/UBND ngày 18/9/2024 và QĐ số 1360 ngày 31/10/2024 của CT UBND tỉnh) (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ đợt 3 (4 tháng) của Học kì II năm học 2024-2025 (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7=1x5x6	8	9	10=7-8-9
A Đơn vị huyện		10.927	6.463	4.464	0	15	9	1.464,645	0,300	818,325	646,020
I Huyện Sơn Hà		1.821	224	1.597	0	15	9	239,475	0,000	135,795	103,680
<i>Cấp Tiểu học</i>											
1 TH Sơn Cao		37		37		15	9	4,995		4,995	0,000
2 TH Sơn Kỳ		271		271		15	9	36,585		19,875	16,710
3 PTDTBT TH & THCS Sơn Ba		224	224			15	9	30,240		16,800	13,440
4 TH TT Di Lăng số II		53		53		15	9	7,155		3,975	3,180
5 TH Sơn Thượng		81		81		15	9	10,935		6,075	4,860
6 TH&THCS Sơn Thủy		106		106		15	9	14,310		7,950	6,360
7 TH&THCS Sơn Bao		76		76		15	9	10,260		5,475	4,785
8 TH&THCS Sơn Hải		106		106		15	9	14,310		7,950	6,360
9 TH&THCS Sơn Nham		46		46		15	9	6,210		3,450	2,760
10 TH&THCS Sơn Trung		58		58		15	9	7,830		4,350	3,480
11 TH&THCS Sơn Nham II		55		55		15	9	7,425		4,125	3,300
<i>Cấp THCS</i>											
12 THCS Sơn Cao		5		5		15	9	0,675		0,675	0,000
13 THCS Sơn Linh		60		60		15	2	1,800		1,800	0,000
14 THCS Sơn Giang		99		99		15	9	13,365		7,425	5,940
15 TH&THCS Sơn Thủy		28		28		15	9	3,780		2,100	1,680
16 THCS Sơn Ba		137		137		15	9	18,495		10,350	8,145
THCS Sơn Ba		1		1		15	5	0,075		0,075	0,000
18 TH&THCS Sơn Bao		97		97		15	9	13,095		7,275	5,820

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)	Tổng số gạo tồn năm học 2023-2024 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã hỗ trợ đợt 1 (2 tháng) của Học kì I năm học 2024-2025 (theo QĐ 1315/QĐ/UBND ngày 18/9/2024 và QĐ số 1360 ngày 31/10/2024 của CT UBND tỉnh) (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ đợt 3 (4 tháng) của Học kì II năm học 2024-2025 (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
19	TH&THCS Sơn Hải	63		63		15	9	8,505		4,725	3,780
20	TH&THCS Sơn Nham	109		109		15	9	14,715		8,175	6,540
21	TH&THCS Sơn Trung	80		80		15	9	10,800		6,000	4,800
22	TH&THCS Sơn Nham II	29		29		15	9	3,915		2,175	1,740
II Huyện Sơn Tây		2.433	2.221	212	-	15	9	328,275	-	182,700	145,575
Cấp Tiểu học											
1	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Dung	261	261			15	9	35,235	-	19,575	15,660
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Dung	1	1			15	5	0,075		0,075	0,000
2	Trường PTDTBT TH&THCS Đình Thanh Kháng	204	204			15	9	27,540		15,300	12,240
3	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	140	140			15	9	18,900		10,500	8,400
4	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	115	115			15	9	15,525		8,625	6,900
5	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Long	160	160			15	9	21,600		12,000	9,600
6	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	151	151			15	9	20,385		11,325	9,060
7	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	149	149			15	9	20,115		11,250	8,865
8	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	117	117			15	9	15,795		8,850	6,945
9	Trường Trường TH&THCS Sơn Tinh	132		132		15	9	17,820		9,900	7,920
Cấp THCS											
10	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Dung	152	152			15	9	20,520	-	11,400	9,120
11	Trường PTDTBT TH&THCS Đình Thanh Kháng	147	147			15	9	19,845		11,025	8,820
12	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua	139	139			15	9	18,765		10,425	8,340
13	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên	86	86			15	9	11,610		6,450	5,160
14	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Long	115	115			15	9	15,525		8,625	6,900
15	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Tân	121	121			15	9	16,335		9,150	7,185
16	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	78	78			15	9	10,530		5,850	4,680
17	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	84	84			15	9	11,340		6,300	5,040
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	1	1			15	5	0,075		0,075	0,000

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)	Tổng số gạo tồn năm học 2023-2024 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã hỗ trợ đợt 1 (2 tháng) của Học kì I năm học 2024-2025 (theo QĐ 1315/QĐ/UBND ngày 18/9/2024 và QĐ số 1360 ngày 31/10/2024 của CT UBND tỉnh) (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ đợt 3 (4 tháng) của Học kì II năm học 2024-2025 (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
18	Trường TH&THCS Sơn Tinh	79		79		15	9	10,665		5,925	4,740
19	Trường TH&THCS Sơn Tinh	1		1		15	5	0,075		0,075	0,000
III	Huyện Minh Long	269	0	269	0	15	9	36,255	0,000	20,250	16,005
	<i>Bậc tiểu học</i>										
1	Trường Tiểu học Long Mai	34		34		15	9	4,590		2,625	1,965
2	Trường PTDTBTTH&THCS Long Môn	93		93		15	9	12,555		6,975	5,580
	Trường PTDTBTTH&THCS Long Môn	1		1		15	5	0,075		0,075	0,000
3	Trường Tiểu học Long Hiệp	70		70		15	9	9,450		5,250	4,200
	<i>Bậc THCS</i>										
4	Trường PTDTBTTH&THCS Long Môn	60		60		15	9	8,100		4,500	3,600
5	Trường THCS Long Mai	11		11		15	9	1,485		0,825	0,660
IV	Huyện Ba Tư	2.274	673	1.601	0	15	9	305,700	0,300	170,040	135,360
	<i>Bậc tiểu học</i>										
1	Trường TH và THCS Ba Ngạc	51		51		15	9	6,885		3,825	3,060
2	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Trang	171	171			15	9	23,085		12,825	10,260
3	Trường TH&THCS Ba Bích	41		41		15	9	5,535		3,075	2,460
4	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	118	118			15	9	15,930		8,850	7,080
	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	1	1			15	4	0,060			0,060
5	Trường Tiểu học Ba Thành	126		126		15	9	17,010		9,450	7,560
6	Trường Tiểu học Ba Tô	210		210		15	9	28,350		15,765	12,585
	Trường Tiểu học Ba Tô	1		1		15	4	0,060		0,060	0,000
7	Trường Tiểu học Ba Dinh	66		66		15	9	8,910		4,950	3,960
8	Trường TH&THCS Ba Nam	30		30		15	9	4,050		2,250	1,800
9	Trường TH và THCS Ba Tiêu	115		115		15	9	15,525		8,625	6,900
10	Trường TH và THCS Ba Lễ	69		69		15	9	9,315		5,175	4,140
11	Trường Tiểu học Ba Vi	63		63		15	9	8,505		4,725	3,780

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)	Tổng số gạo tồn năm học 2023-2024 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã hỗ trợ đợt 1 (2 tháng) của Học kì I năm học 2024-2025 (theo QĐ 1315/QĐ/UBND ngày 18/9/2024 và QĐ số 1360 ngày 31/10/2024 của CT UBND tỉnh) (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ đợt 3 (4 tháng) của Học kì II năm học 2024-2025 (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
12	Trường Tiểu học Ba Xa	229		229		15	9	30,915		17,175	13,740
	Trường Tiểu học Ba Xa	1		1		15	4	0,060		0,000	0,060
13	Trường TH và THCS Ba Khâm	40		40		15	9	5,400		3,000	2,400
14	Trường TH và THCS Ba Vinh	204		204		15	9	27,540		15,300	12,240
	Bậc THCS										
15	Trường TH và THCS Ba Ngạc	26		26		15	9	3,510		1,950	1,560
16	Trường PTDTBT TH và THCS Ba Tr	134	134			15	9	18,090		10,050	8,040
17	Trường TH&THCS Ba Bích	8		8		15	9	1,080		0,600	0,480
18	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	76	76			15	9	10,260		5,700	4,560
	Trường PTDTBTTH&THCS Ba Giang	2	2			15	5	0,150		0,150	0,000
19	Trường THCS Ba Tô	61		61		15	9	8,235		4,620	3,615
	Trường THCS Ba Tô	1		1		15	5	0,075		0,075	0,000
	Trường THCS Ba Tô	1		1		15	2	0,030		0,030	0,000
20	Trường TH&THCS Ba Nam	28		28		15	9	3,780		2,100	1,680
21	Trường THCS Ba Dinh-Ba Tô	57		57		15	9	7,695	0,060	4,215	3,420
22	Trường TH và THCS Ba Tiêu	92		92		15	9	12,420		6,945	5,475
	Trường TH và THCS Ba Tiêu	1		1		15	2	0,030		0,030	0,000
23	Trường TH và THCS Ba Lễ	29		29		15	9	3,915		2,175	1,740
24	Trường PTDTBT THCS Ba Xa	165	165			15	9	22,275	0,240	12,270	9,765
	Trường PTDTBT THCS Ba Xa	2	2			15	5	0,150		0,150	0,000
	Trường PTDTBT THCS Ba Xa	3	3			15	2	0,090		0,090	0,000
	Trường PTDTBT THCS Ba Xa	1	1			15	1	0,015		0,015	0,000
25	Trường TH và THCS Ba Khâm	32		32		15	9	4,320		2,400	1,920
26	Trường THCS Ba Vi	17		17		15	9	2,295		1,275	1,020
	Trường THCS Ba Vi	2		2		15	5	0,150		0,150	0,000
V	Huyện Trà Bồng	4120	3335	785	0	15	9	553,590	0,000	308,790	244,875

[illegible]

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)	Tổng số gạo tồn năm học 2023-2024 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã hỗ trợ đợt 1 (2 tháng) của Học kì I năm học 2024-2025 (theo QĐ 1315/QĐ/UBND ngày 18/9/2024 và QĐ số 1360 ngày 31/10/2024 của CT UBND tỉnh) (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ đợt 3 (4 tháng) của Học kì II năm học 2024-2025 (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh TH và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
17	Trường PTDTBT THCS Trà Sơn	224	224			15	9	30,240		16,800	13,440
	Trường PTDTBT THCS Trà Sơn	1	1			15	5	0,075		0,075	0,000
18	Trường THCS Trương Ngọc Khang	136	136			15	9	18,360		10,200	8,160
	Trường THCS Trương Ngọc Khang	6	6			15	5	0,450		0,450	0,000
19	Trường PTDTBT THCS Sơn Trà	83	83			15	9	11,205		6,225	4,980
	Trường PTDTBT THCS Sơn Trà	1	1			15	5	0,075		0,075	0,000
20	Trường PTDTBT THCS Trà Xanh	153	153			15	9	20,655		11,475	9,180
	Trường PTDTBT THCS Trà Xanh	2	2			15	1	0,030		0,030	0,000
	Trường PTDTBT THCS Trà Xanh	1	1			15	6	0,090		0,000	0,090
21	Trường PTDTBT THCS Trà Tây	117	117			15	9	15,795		8,775	7,020
	Trường PTDTBT THCS Trà Tây	2	2			15	5	0,150		0,150	0,000
22	Trường PTDTBT THCS số 1 Hương Trà	133	133			15	9	17,955		9,975	7,980
23	Trường PTDTBT THCS số 2 Hương Trà	132	132			15	9	17,820		9,900	7,920
	Trường PTDTBT THCS số 2 Hương Trà	3	3			15	5	0,225		0,225	0,000
24	Trường PTDTBT THCS Trà Thanh	183	183			15	9	24,705		13,650	11,055
25	Trường TH&THCS Trà Tân	13		13		15	9	1,755		0,975	0,780
26	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Thủy	137	137			15	9	18,495		10,335	8,160
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Thủy	1	1			15	1	0,015		0,015	0,000
27	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm	74	74			15	9	9,990		5,715	4,275
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm	4	4			15	3	0,180		0,180	0,000
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm	1	1			15	2	0,030		0,030	0,000
28	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Hiệp	114	114			15	9	15,390		8,595	6,795
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Hiệp	1	1			15	4	0,060		0,060	0,000
	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Hiệp	1	1			15	3	0,045		0,045	0,000
29	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Bùi	56	56			15	9	7,560		4,200	3,360
30	Trường PTDTBT TH&THCS Trà Tây	51	51			15	9	6,885		3,825	3,060

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)	Tổng số gạo tồn năm học 2023-2024 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã hỗ trợ đợt 1 (2 tháng) của Học kì I năm học 2024-2025 (theo QĐ 1315/QĐ/UBND ngày 18/9/2024 và QĐ số 1360 ngày 31/10/2024 của CT UBND tỉnh) (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ đợt 3 (4 tháng) của Học kì II năm học 2024-2025 (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh THPT và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
31	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Trà	113	113			15	9	15,255		8,475	6,780
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Trà	1	1			15	5	0,075		0,075	0,000
VI	Huyện Lý Sơn	10	10	-	-	15	9	1,350	-	0,750	0,600
	Trường THCS An Vĩnh	10	10			15	9	1,350		0,750	0,600
B	Khối đơn vị trực thuộc	3.973	-	-	3.973	15	9	529,005	1,440	295,785	231,780
1	Trường THPT Phạm Kiệt	286			286	15	9	38,610		21,450	17,160
	Trường THPT Phạm Kiệt	7			7	15	5	0,525		0,525	0,000
2	Trường THPT Ba Tư	603			603	15	9	81,405	0,240	45,345	35,820
	Trường THPT Ba Tư	1			1	15	5	0,075			0,075
	Trường THPT Ba Tư	5			5	15	5	0,375		0,375	0,000
	Trường THPT Ba Tư	8			8	15	2	0,240		0,240	0,000
3	Trường THPT Số 2 Nghĩa Hành	12			12	15	9	1,620		0,900	0,720
4	Trường THPT Minh Long	96			96	15	9	12,960		7,200	5,760
5	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	474			474	15	9	63,990	0,540	35,385	28,065
	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	5			5	15	2	0,150		0,150	0,000
	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	23			23	15	5	1,725		1,725	0,000
6	Trường THPT Sơn Hà	486			486	15	9	65,610	0,060	36,435	29,115
	Trường THPT Sơn Hà	1			1	15	2	0,030		0,030	0,000
7	Trường THPT Quang Trung	420			420	15	9	56,700	0,120	31,425	25,155
	Trường THPT Quang Trung	3			3	15	5	0,225		0,225	0,000
	Trường THPT Quang Trung	1			1	15	2	0,030		0,030	0,000
8	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	604			604	15	9	81,540		44,565	36,975
	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	2			2	15	2	0,060		0,060	0,000
	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt	11			11	15	5	0,825		0,825	0,000
9	Trường THPT Tây Trà	400			400	15	9	54,000	0,480	29,655	23,865
	Trường THPT Tây Trà	11			11	15	5	0,825		0,825	0,000

Số TT	Tên địa phương	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ				Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (1000kg)	Tổng số gạo tồn năm học 2023-2024 đề nghị khấu trừ (1000kg)	Tổng số gạo đã hỗ trợ đợt 1 (2 tháng) của Học kì I năm học 2024-2025 (theo QĐ 1315/QĐ/UBND ngày 18/9/2024 và QĐ số 1360 ngày 31/10/2024 của CT UBND tỉnh) (1000kg)	Tổng số gạo đề nghị hỗ trợ đợt 3 (4 tháng) của Học kì II năm học 2024-2025 (1000kg)
		Tổng số	Học sinh Tiểu học và THCS tại các trường PTDT bán trú	Học sinh THPT và THCS thuộc đối tượng bán trú ở khu vực điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học ở trường khu vực III hoặc khu vực II	Học sinh THPT						
	Trường THPT Tây Trà	3			3	15	2	0,090		0,090	0,000
10	Trường THPT Trà Bồng	481			481	15	9	64,935		36,345	28,590
	Trường THPT Trà Bồng	14			14	15	5	1,050		1,050	0,000
	Trường THPT Trà Bồng	6			6	15	2	0,180		0,180	0,000
11	Trường THPT Chuyên Lê Khiết	3			3	15	9	0,405		0,225	0,180
12	Trường THCS-THPT Phó Mục Gia	4			4	15	9	0,540		0,300	0,240
	Trường THCS-THPT Phó Mục Gia	2			2	15	5	0,150		0,150	0,000
13	Trường THPT Ba Gia	1			1	15	9	0,135		0,075	0,060
	Tổng cộng A+B	14.900	6.463	4.464	3.973	15	9	1.993,650	1,740	1.114,110	877,800